

Vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường trong quản lý tài nguyên và môi trường ở Việt Nam

**ĐINH ĐỨC TRƯỜNG
LÊ HÀ THANH**

Tài nguyên môi trường ngày nay được coi là những tài sản quan trọng của xã hội, góp phần giúp các quốc gia tăng trưởng phát triển kinh tế, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Với ý nghĩa đó, tài nguyên và môi trường cũng là những hàng hóa và việc phân bổ, sử dụng và quản lý chúng phải tuân thủ theo những quy luật của nền kinh tế thị trường. Bài viết phân tích việc vận dụng các quy luật của nền kinh tế thị trường trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

1. Quy luật giá trị và vận dụng trong quản lý tài nguyên và môi trường

Theo Các Mác, quy luật giá trị là quy luật căn bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị. Trong kinh tế hàng hóa, mỗi người sản xuất tự quyết định hao phí lao động cá biệt của mình, nhưng giá trị của hàng hóa không phải được quyết định bởi hao phí lao động cá biệt, mà bởi hao phí lao động xã hội cần thiết. Vì vậy, người sản xuất phải điều chỉnh sao cho hao phí lao động cá biệt phù hợp mức chi phí mà xã hội chấp nhận được. Trong lưu thông, quy luật giá trị thể hiện ở giá cả thị trường. Hàng hóa nào nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao và ngược lại.

Theo quan điểm của kinh tế học hiện đại thì giá trị của một hàng hóa do yếu tố cung và cầu trên thị trường quyết định. Một hàng hóa được gọi là có giá trị nếu nó hội đủ hai điều kiện, thứ nhất là mang lại một sự thỏa mãn cho những người sử dụng hàng hóa (có thể là nhà sản xuất hoặc người tiêu dùng), thứ hai những người sử dụng phải sẵn sàng chi trả một phần thu nhập của mình để có được những giá trị đó. Như vậy, theo quan điểm hiện đại này thì một hàng hóa có giá trị khi được sử dụng để sản xuất hoặc để tiêu

dùng có thể trực tiếp hoặc gián tiếp nhưng nhất thiết phải có giá cả.

Vận dụng quy luật giá trị trong quản lý tài nguyên và môi trường:

Thứ nhất, hệ thống môi trường cung cấp cho con người và nền kinh tế rất nhiều hàng hóa và dịch vụ khác nhau. Trong đó có ba dịch vụ cơ bản là cung cấp nguồn tài nguyên đầu vào cho hệ thống kinh tế (đất, nước, khoáng sản, rừng, biển), hấp thụ và tiếp nhận các chất thải đầu ra (chất thải rắn, nước thải, khí thải) và là địa bàn để các hoạt động kinh tế diễn ra. Như vậy, rõ ràng môi trường và tài nguyên có giá trị với con người và nền kinh tế. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn có quan điểm cho rằng tài nguyên và môi trường là của “trời cho” không có giá trị vì không có sự kết tinh sức lao động của con người trong đó. Kết quả là tài nguyên và môi trường bị sử dụng một cách tùy tiện, vô tội vạ, lãng phí dẫn đến sự suy thoái và cạn kiệt, suy giảm chức năng và tính hữu ích đối với hệ thống kinh tế.

Như vậy, mấu chốt đầu tiên của việc vận dụng quy luật giá trị trong quản lý tài nguyên và môi trường là phải nhận thức được rằng môi trường là một loại tài sản, cũng giống như

Đinh Đức Trường, TS.; Lê Hà Thanh, TS., Đại học Kinh tế quốc dân.

những tài sản khác mà con người đang có và đang sử dụng. Môi trường cung cấp các yếu tố đầu vào, các dịch vụ cho các quốc gia, doanh nghiệp, cộng đồng và xã hội. Đồng thời môi trường cũng bị khấu hao theo thời gian nếu không biết quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả. Môi trường và tài nguyên là một nguồn lực để phát triển kinh tế và giống như các nguồn lực khác, chúng là khan hiếm tức là có giới hạn về mặt số lượng và chất lượng. Vì vậy, kinh tế hóa ngành tài nguyên môi trường nên đặt sự tiếp cận quản lý là tìm cách sử dụng tài sản môi trường một cách tối ưu nhất bằng các chính sách hợp lý.

Thứ hai, sau khi đã nhận thức được tài nguyên và môi trường là có giá trị đối với sự phát triển của cá nhân, cộng đồng và xã hội thì phải định giá, lượng giá được giá trị của tài nguyên vì nếu không đánh giá được đúng giá trị thì sẽ không thể có được các chính sách có thể sử dụng tài nguyên và môi trường một cách tối ưu và hiệu quả. Trước đây, giá trị của tài nguyên và môi trường thường được hiểu là giá trị sử dụng trực tiếp của chúng. Ví dụ, rừng để lấy gỗ, đất ngập nước để nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị sử dụng trực tiếp thì tài nguyên và môi trường còn bao hàm cả những giá trị gián tiếp và giá trị phi sử dụng. Ví dụ, rừng ngập mặn có giá trị phòng ngừa thiên tai, bảo tồn đa dạng sinh học, hấp thụ CO₂, lọc và điều tiết nước ngầm cũng như các giá trị văn hóa, nghệ thuật. Nguyên tắc chung của sử dụng tài nguyên là tính chi phí cơ hội của nó tức là khi tài nguyên đã sử dụng cho mục đích này thì sẽ không thể sử dụng cho mục đích khác được nữa. Rừng ngập mặn đã bị chặt phá để nuôi trồng thủy sản thì không còn chức năng bảo tồn đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai nữa. Chính vì vậy khi sử dụng tài nguyên cần phải xác định rõ là việc sử dụng đúng trên quan điểm nào, cá nhân hay xã hội và quan trọng hơn là phải định ra được các nhóm giá trị của tài nguyên từ giá trị tổng thể đến giá trị thành phần để lựa chọn

phương án sử dụng tài nguyên tối ưu nhất cho xã hội.

Việc đánh giá giá trị tài nguyên cũng có ý nghĩa rất lớn trong hoạch định các chính sách khai thác và sử dụng tài nguyên hiệu quả. Vì vậy, cần phải tìm hiểu được thấu đáo cơ sở khoa học, các phương pháp định giá, bối cảnh định giá để sau khi định giá có thể đưa ra được các chính sách quản lý hợp lý. Chẳng hạn, Việt Nam là một quốc gia có tiềm năng và trữ lượng các nguồn tài nguyên than đá, dầu mỏ và khí đốt là khá dồi dào. Những nguồn tài nguyên này có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước hiện tại và cả tương lai. Vì vậy, cần phải có các chính sách quản lý phù hợp để sử dụng có hiệu quả những nguồn lực này. Tại các quốc gia trên thế giới, các nguồn tài nguyên không thể phục hồi này khi định giá thì ngoài giá trị sử dụng trực tiếp (khai thác để bán hoặc sử dụng cho một mục đích nào đó) còn được gán thêm các giá trị tài sản (asset values) tức là giá trị đến từ sự khan hiếm của tài nguyên nếu giữ chúng không khai thác ở hiện tại mà khai thác ở tương lai. Do việc khai thác tài nguyên dầu mỏ, than đá khí đốt là có tính chi phí cơ hội tức là khai thác tại thời điểm này thì không thể khai thác tại thời điểm khác được nữa nên giá trị của chi phí cơ hội phải được lồng ghép khi tính giá tài nguyên bên cạnh giá trị sử dụng trực tiếp của chúng. Chính vì vậy, nhiều quốc gia thường giữ một thuế suất tài nguyên khá cao với những tài nguyên không thể phục hồi vì trong thuế suất có tính đến cả chi phí khan hiếm khi sử dụng tài nguyên (scarcity rent).

Tại Việt Nam, cho đến nay chúng ta không những không thu thuế khan hiếm với tài nguyên không phục hồi mà còn áp dụng những chính sách quản lý đã không được sử dụng trên thế giới từ lâu. Tiêu biểu là chính sách kiểm soát giá tài nguyên (price control). Theo lý thuyết kinh tế thì kiểm soát giá tài nguyên là một chính sách gây ra sự thất bại của chính phủ tức là chính phủ làm giảm đi

phúc lợi của xã hội, gây ra những tín hiệu sai trong phân phối và sử dụng nguồn lực. Kết quả là tài nguyên không được sử dụng hiệu quả, cạn kiệt tài nguyên nhanh hơn dự kiến, thiệt hại về lợi ích cho xã hội. Ví dụ, chúng ta hiện vẫn áp dụng chính sách kiểm soát giá đầu vào của than cho các ngành sản xuất phân bón, nhiệt điện, hóa chất, sản xuất giấy. Giá than mà các doanh nghiệp trong những ngành này phải trả nhỏ hơn giá của thị trường. Tín hiệu giá sai lệch sẽ dẫn đến suy nghĩ của các ngành trên là tài nguyên than vẫn còn dồi dào, giá rất rẻ, từ đó dẫn tới hành vi tiêu dùng tài nguyên không hợp lý, lãng phí, không sử dụng các công nghệ đạt hiệu suất sử dụng năng lượng cao, gây ra ô nhiễm môi trường.

Tài nguyên đất, một tài nguyên rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội cũng cần phải được định giá thỏa đáng để có chính sách quản lý phù hợp. Định giá giá trị của đất là một vấn đề đã có cơ sở khoa học từ rất lâu và đã được áp dụng rất phổ biến trên thế giới trong hoạch định chính sách quản lý đất đai. Những ứng dụng quản lý của việc định giá đất gồm (i) tính thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; (ii) tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá; (iii) tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ từ chuyển quyền sử dụng đất; (iv) tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế; (v) tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước. Cho đến nay, việc quản lý đất đai ở Việt Nam vẫn là một trong những vấn đề “nóng” bậc nhất trong xã hội. Mặc dù Luật Đất đai đã được sửa đổi liên tục để bổ sung việc xây dựng giá đất dựa trên nguyên tắc một giá. Tuy nhiên, sự tồn tại hai hệ thống giá - là giá do Nhà nước quy định và giá trên thị trường đất đai, vẫn đang là một vấn đề phức tạp trong quản lý đất đai. Tất

nhiên, ở mọi quốc gia đều tồn tại song song 2 hệ thống giá này, nhưng điều quan trọng là khoảng cách giữa 2 hệ thống giá là không quá xa và nó phản ánh đúng quan hệ cung cầu trên thị trường. Thông thường, trong một nền kinh tế hoạt động tốt và ổn định thì giá đất của 2 hệ thống này thường là tương đồng nhau. Điều này thể hiện sự thiết lập chính xác khung giá đất của cơ quan quản lý đất đai và phản ánh chân thực khả năng sinh lợi từ đất. Hiện tại, sự chênh lệch giữa hệ thống giá đất ở Việt Nam là khá lớn, giá đất thực tế ở nhiều khu vực quá cao so với khả năng sinh lợi từ việc sử dụng đất. Sự chênh lệch xuất phát từ sự yếu kém của hệ thống tài chính đất đai và hệ thống quản lý đất đai, ít sử dụng các công cụ kinh tế điều tiết để quản lý đất đai. Việc định giá đất hiện nay vẫn chưa dựa trên các tiêu chí hoặc các cơ sở cụ thể và không nêu được cơ sở để xác định giá thị trường.

Thứ ba, cần phải nhìn nhận chất lượng môi trường là hàng hóa để từ đó xây dựng phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường, đóng góp vào giá trị gia tăng của toàn bộ nền kinh tế. Thực tế cho thấy, chất lượng môi trường là yếu tố rất quan trọng của sự sống, đáp ứng những nhu cầu cơ bản và nâng cao của con người. Trong điều kiện nền sản xuất hàng hóa có quy mô nhỏ và phân tán thì không gây ra ô nhiễm môi trường, môi trường có khả năng tự tổ chức và điều chỉnh theo tính cân bằng của tự nhiên. Tuy nhiên, ngày nay khi trình độ phát triển kinh tế gia tăng, cùng với quá trình công nghiệp hóa và toàn cầu hóa, mức độ khai thác tài nguyên và tác động vào môi trường của con người là rất mạnh mẽ, kết quả là môi trường và tài nguyên bị suy giảm không phục hồi hoặc đáp ứng được với nhu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, khi thu nhập của con người và xã hội đã ở mức cao thì nhu cầu cho tiêu dùng các hàng hóa chất lượng môi trường cao cũng gia tăng (du lịch sinh thái, cảnh quan, cây xanh, không khí trong lành, nước sạch, rác thải được xử lý thỏa đáng). Để bù đắp lại

sự suy giảm chất lượng môi trường hoặc gia tăng chất lượng môi trường, xét về mặt kinh tế phải có sự đầu tư hao phí về chi phí và sức lao động của con người. Từ đó chất lượng môi trường trở thành hàng hóa, có giá trị và được mua bán trao đổi trên thị trường. Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với việc xây dựng và phát triển những ngành dịch vụ, công nghiệp môi trường để vừa thỏa mãn được nhu cầu của xã hội, vừa tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Việt Nam đang phải đối mặt với các vấn đề môi trường do quá trình công nghiệp hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; ngoài ra chúng ta cũng đang phải cam kết thực hiện ngày càng nhiều hơn các quy định quốc tế về môi trường đặc biệt sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hiện nay, Việt Nam đã cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ môi trường ở 5 phân ngành trong WTO (dịch vụ xử lý nước thải; dịch vụ xử lý rác thải; dịch vụ làm sạch khí thải; dịch vụ xử lý tiếng ồn; dịch vụ đánh giá tác động của môi trường). Do vậy, phát triển dịch vụ môi trường đang là một nhu cầu hết sức cấp thiết ở Việt Nam. Nhu cầu này mang tính khách quan của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế nước ta hiện nay.

Một vấn đề quan trọng khi nhìn nhận giá trị và đóng góp của tài nguyên và môi trường trong sự phát triển kinh tế của quốc gia là hạch toán tài nguyên vào môi trường trong hệ thống tài khoản quốc gia. Nền kinh tế sử dụng nước, khí, khoáng sản, rừng để sản xuất, đồng thời thải ra chất ô nhiễm. Song không ai coi đó là đầu vào sản xuất, và chịu trả tiền cho việc phục hồi nó. Với đa số các nước đang phát triển gồm cả Việt Nam, hệ thống hạch toán kinh tế truyền thống mà chúng ta đang sử dụng (SNA) chỉ tính đầu vào là vốn, lao động, công nghệ, mà bỏ qua một dạng đầu vào khác - những phí tổn phải bỏ ra để khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường hay những đóng góp của môi trường cho nền kinh tế. Các chi phí này thường không được lồng vào bản hạch toán của

doanh nghiệp, của quốc gia, khiến cho người gây ô nhiễm không thấy được mức độ phí tổn mà họ phải bỏ ra để bù đắp cho tổn hại môi trường như thế nào. Vì thế, không khích lệ họ thực hiện các hành động thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, nhiều loại tài nguyên quan trọng (như nước, nguồn lợi thủy sản, khoáng sản...) chỉ được mua bán với giá thấp và trong nhiều trường hợp bị bỏ qua trong giá bán sản phẩm, khiến môi trường bị khai thác không thương xót. Những lợi ích vô hình của môi trường (như rừng bảo vệ lưu vực sông, điều hòa khí hậu, lọc nước và không khí...) cũng không hề được tính tới. Thêm vào đó, chưa một nhà sản xuất nào nhận thức rằng tài nguyên là thứ có thể cạn kiệt, do đó, sự suy giảm trữ lượng của nó phải được tính vào tài khoản khấu hao như các tài sản cố định khác.

Kinh nghiệm thế giới cho thấy chỉ có cách đưa môi trường vào hệ thống hạch toán kinh tế thì mới biết được tác động của hoạt động sản xuất kinh doanh tới môi trường, và biết được tính bền vững của nền kinh tế. Chẳng hạn, nếu phải tiêu hao quá nhiều quặng, nước hay rừng mới làm ra được một sản phẩm, đó sẽ là nền kinh tế phụ thuộc vào tài nguyên sẵn có, và kém bền vững. Biết được tính bền vững của nền kinh tế sẽ giúp các nhà quản lý đưa ra những chiến lược, quyết sách hợp lý hơn. Việc đưa hạch toán môi trường vào hệ thống hạch toán kinh tế (tức là có tính tới yếu tố khấu hao tài nguyên) sẽ cho thấy GDP thực thấp hơn so với cách tính GDP truyền thống. Điều này sẽ giúp các nhà quản lý thấy được thực tế nền kinh tế phát triển dựa vào tài nguyên ở mức độ nào.

2. Quy luật cung cầu và vận dụng trong quản lý tài nguyên và môi trường

Quy luật cung cầu có ý nghĩa rất lớn trong việc quản lý tài nguyên và môi trường. Tài nguyên và môi trường là hàng hóa có giá trị nên được mua bán trao đổi trên thị trường, vì vậy có cung và cầu tài nguyên và môi trường. Mặc dù thị trường có thể tự vận hành qua cơ chế cung cầu để xác lập giá cả

và sự phân bổ nguồn lực tối ưu, nhưng nhà nước có thể can thiệp vào thị trường bằng các công cụ và chính sách quản lý để điều tiết thị trường theo hướng mang lại lợi ích cho xã hội.

Trước hết, cung cầu có thể đóng vai trò quan trọng để đưa ra các chính sách khuyến khích để phát triển những thị trường về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Để tạo thị trường cho ngành dịch vụ môi trường, bước đầu tiên mà các quốc gia thực hiện là xây dựng khung pháp lý, trong đó có đưa ra những qui định cụ thể về yêu cầu phải bảo vệ môi trường và tiến hành các biện pháp xử lý môi trường. Chẳng hạn qui định về các đối tượng phải đánh giá tác động môi trường, quy định về thu gom xử lý rác thải, qui định về xử lý và vận chuyển các chất thải nguy hại. Các qui định pháp lý sẽ dẫn tới tăng lượng cầu trong xã hội về nhu cầu bảo vệ và quản lý môi trường. Khi cầu cao thì cung sẽ hình thành theo để đáp ứng. Kết quả là sẽ có các doanh nghiệp tham gia thị trường để cung cấp các thiết bị xử lý môi trường, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, các cơ sở thực hiện dịch vụ đánh giá tác động môi trường hay cung cấp thông tin và cơ sở dữ liệu về môi trường.

Hàn Quốc là một ví dụ tiêu biểu cho cách làm này tức là vận dụng quy luật cung cầu để xây dựng và phát triển ngành công nghiệp môi trường hướng tới tăng trưởng xanh. Hàn Quốc trong năm 2009 đã sử dụng gói kích cầu đầu tư 50 nghìn tỷ won (tương đương với 38,5 tỷ USD) trong 4 năm tập trung vào 9 dự án xanh chính và một số dự án lớn qua đó tạo 956.000 việc làm xanh mới. Tín hiệu cầu tăng với các hoạt động xanh như xử lý ô nhiễm, tìm cách sử dụng hợp lý tài nguyên sẽ dẫn tới việc phân bổ nguồn lực xã hội từ phía cung để đáp ứng cầu. Sẽ có nhiều các doanh nghiệp tham gia hơn để cung ứng các hàng hóa và dịch vụ môi trường để đáp ứng cầu đầu ra của xã hội về bảo vệ môi trường.

Trong những năm qua, Việt Nam cũng đã bước đầu đi theo xu hướng kích cầu tiêu dùng

các hàng hóa và dịch vụ môi trường thông qua việc thay đổi Luật Ngân sách và Luật Bảo vệ môi trường, trong đó dành phần tỷ trọng lớn hơn ngân sách quốc gia và địa phương chi tiêu cho bảo vệ môi trường, đồng thời tăng cường các qui định và yêu cầu về bảo vệ và quản lý môi trường trên phạm vi toàn quốc. Những thay đổi trong luật và quy định đã dẫn tới gia tăng nhu cầu xã hội cho bảo vệ môi trường, từ đó tạo ra những thị trường mới, những nhà cung cấp mới cho các hoạt động bảo vệ môi trường.

Nhìn chung với những hoạt động mang lại lợi ích cho xã hội như bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường (ngoại ứng tích cực), cần kích thích sản xuất và tiêu dùng, Chính phủ có thể sử dụng các công cụ và chính sách trợ cấp (miễn giảm thuế, cho vay lãi suất thấp, hỗ trợ về hạ tầng, đầu vào), khi chi phí sản xuất giảm sẽ dẫn tới lượng cung tăng từ đó dẫn tới giảm giá thành và kích thích sản xuất và tiêu dùng ở mức cao hơn. Ví dụ, bài học kinh nghiệm từ ngành công nghiệp sản xuất năng lượng sạch của Trung Quốc đã bùng nổ trong thời gian vừa qua, và nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường thế giới; chương trình phát triển năng lượng sạch của Trung Quốc đã giải quyết được công ăn việc làm cho hơn một triệu người, đáp ứng một phần nhu cầu năng lượng nội địa. Để thực hiện kế hoạch này, Chính phủ Trung Quốc đã rất hào phóng trong việc trợ cấp và ưu đãi cho các công ty địa phương. Chính nhờ ưu đãi của Chính phủ mà các doanh nghiệp sản xuất pin mặt trời và turbine điện gió của Trung Quốc có thể cho ra thị trường những sản phẩm có giá thấp hơn nhiều so với sản phẩm tương tự của phương Tây. Cái hay của Trung Quốc là chỗ các chính sách trợ cấp cho các công ty năng lượng sạch này đạt được hai mục đích: vừa kích thích sản xuất trong nước vừa tạo lợi thế giá rẻ cho hàng hóa xuất khẩu tới các nước Âu - Mỹ, nơi mà Chính phủ luôn có các chính sách hỗ trợ người tiêu dùng sử dụng năng lượng sạch.

Quy luật cung cầu cũng có thể được sử dụng trong quản lý môi trường để điều chỉnh các hành vi gây ra tác động tiêu cực cho xã hội (ngoại ứng tiêu cực), tiêu biểu nhất là các hoạt động gây ô nhiễm môi trường. Xét về bản chất kinh tế, ô nhiễm môi trường gây ra chi phí xã hội và các nhóm xã hội phải gánh chịu chi phí này trong khi người gây ô nhiễm lại không chịu thiệt hại. Chi phí cá nhân và chi phí xã hội khác nhau sẽ làm cho giá cả hàng hóa bị thấp so với giá trị xã hội của nó. Tín hiệu giá thấp sẽ dẫn tới việc cầu tiêu dùng nhiều hơn những sản phẩm gây ô nhiễm từ đó dẫn tới việc phân bổ nguồn lực xã hội không hiệu quả và tổn hại phúc lợi xã hội. Trong trường hợp này, để điều tiết hành vi của người gây ô nhiễm theo hướng có lợi cho xã hội, Chính phủ và các cơ quan quản lý có thể sử dụng quy luật cung cầu để can thiệp bằng các công cụ chính sách của mình. Một trường hợp phổ biến là việc sử dụng thuế môi trường đánh trên khối lượng các sản phẩm đầu ra với các ngành sản xuất gây ô nhiễm hoặc các hoạt động gây ô nhiễm (sản xuất than, giấy, xi măng, xăng, tiêu dùng nhiều liêu hóa thạch, túi nilon...). Về nguyên tắc, khi đánh thuế sẽ làm chi phí sản xuất của doanh nghiệp hoặc chi phí cá nhân tiêu dùng gia tăng, cung hoặc cầu hàng hóa sẽ giảm, từ đó dẫn tới việc cắt giảm lượng sản xuất và tiêu thụ những hàng hóa mà quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng gây ra ô nhiễm.

Quy luật cung cầu cũng có nhiều hàm ý trong quản lý thị trường bất động sản, một vấn đề nóng và vẫn còn nhiều bất cập trong quản lý tại Việt Nam. Trong nhiều năm ở Việt Nam, người mua và người bán rất khó đến với nhau vì phần lớn những sản phẩm người mua cần thì còn thiếu, giá cả lại chưa phù hợp với số đông, một tỷ lệ giao dịch không nhỏ còn có tính cơ hội, đầu cơ. Khi kinh tế phát triển nóng thì mặt bằng thu nhập tăng nhanh; đặc biệt là một nhóm thiểu số trong xã hội. Thành phần thiểu số giàu có này đòi hỏi và có khả năng chi trả cho các sản phẩm bất động sản cao cấp. Nhu cầu cao

về bất động sản này tạo nên những cơn sốt bất động sản do mất cân đối cung và cầu. Trong giai đoạn này cung lại chưa kịp bắt nhịp với cầu, cơ hội đầu cơ phát sinh, giá cả tăng nhanh. Đây là giai đoạn gây ra nhiều hiệu ứng bất ổn cho sự phát triển lâu dài của thị trường bất động sản vì thị trường nhận tín hiệu của mức cầu cao và tăng nhanh, từ đó một nguồn lực lớn, không cân đối, được tập trung để cung cho một mức cầu (ảo) trong phân khúc thị trường cấp cao, trong khi những nhu cầu thực lại không được quan tâm đúng mức. Thị trường thiếu sản phẩm đa dạng, dẫn đến sự khan hiếm các mặt hàng thứ cấp mà đa số người dân đang cần. Thị trường về cơ bản có khả năng điều chỉnh nhưng cần một thời gian dài và phải đi qua một số chu kỳ "nóng", "lạnh" do các hoạt động đầu cơ khi cung và cầu chưa đồng hành đúng nhịp. Để quản lý thị trường bất động sản, kinh nghiệm quốc tế cho thấy các công cụ kinh tế là rất quan trọng, đặc biệt là việc sử dụng các loại thuế và phí bất động sản. Các công cụ kinh tế vừa góp phần điều tiết cung cầu nhưng lại cũng mang lại nguồn thu rất lớn cho Chính phủ, góp phần cân đối ngân sách. Theo IMF (2006), trên toàn thế giới, thuế đất chiếm trung bình khoảng 2% tổng GDP và 12% tổng thu từ tất cả các loại thuế. Riêng tại các nước đang chuyển đổi, thuế đất chiếm khoảng 0,95 % GDP và 7,2% tổng thu từ thuế. Tại Trung Quốc, thuế đất chiếm khoảng 2,4% tổng nguồn thu của Chính phủ, con số tương ứng của Chi Lê, Ba Lan, Mêxicô và Nga là 22%, 9,2%, 19% và 8,8% (tất cả đều khá lớn). Những con số trên chưa tính đến những khoản thu từ hoạt động giao dịch bất động sản, nếu tính cả những khoản thu này thì thu nhập từ thuế đất đai và giao dịch bất động sản có thể lên tới 30% nguồn thu tại các nước phát triển.

3. Quy luật cạnh tranh và vận dụng trong quản lý tài nguyên và môi trường

Cạnh tranh là một khái niệm rộng, không những tồn tại trong lĩnh vực kinh tế mà còn

tồn tại trong nhiều lĩnh vực xã hội. Trong nền kinh tế thị trường, các chủ thể kinh tế luôn hoạt động vì lợi ích riêng của bản thân mình mà tiến hành cạnh tranh với nhau. Cạnh tranh vì vậy được hiểu là sự đấu tranh giữa các chủ thể hành vi kinh tế nhằm giành lợi ích tối đa cho mình. Cạnh tranh có vai trò rất quan trọng và là một trong những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy sản xuất phát triển. Nó buộc người sản xuất phải năng động, nhạy bén, tích cực nâng cao tay nghề, cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, hoàn thiện tổ chức quản lý để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế; đó chính là cạnh tranh lành mạnh. ở đâu thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thì thường trì trệ, kém phát triển.

Vận dụng quy luật cạnh tranh trong quản lý tài nguyên môi trường:

Thứ nhất, cạnh tranh là cơ chế điều chỉnh linh hoạt sản xuất xã hội và nhờ có cạnh tranh mà sự phân bổ các tài nguyên và nguồn lực của nền kinh tế được thực hiện một cách tối ưu. Nói cách khác là cạnh tranh làm cho nguồn lực tài nguyên và môi trường được chuyển tới những nơi chúng được sử dụng một cách tối ưu nhất. Các quốc gia trên thế giới đã vận dụng quy luật này trong xây dựng các chính sách quản lý tài nguyên và môi trường. Ví dụ: các chính sách liên quan đến đấu giá sử dụng tài nguyên được áp dụng trên thế giới như đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá khai thác khoáng sản, đấu giá khai thác thủy sản. Trong một môi trường minh bạch với các tiêu chí được lựa chọn rõ ràng những cơ sở, chủ thể kinh tế trả giá cao nhất và quản lý tài nguyên có hiệu quả nhất sẽ được lựa chọn để khai thác và quản lý tài nguyên. Tại Việt Nam, việc áp dụng quy luật cạnh tranh có thể góp phần xóa bỏ cơ chế xin cho và bao cấp trong quản lý tài nguyên và môi trường đang tồn tại như là hậu quả của cơ chế tập trung bao cấp. Các cơ chế này có đặc điểm bên phân bổ nguồn lực là một cơ quan nhà nước, được giao quyền xét duyệt và cấp phát

quyền liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường dựa trên những tiêu chí đã có. Do một số nguyên nhân, quá trình phân bổ nguồn lực có thể làm phát sinh hiện tượng “xin-cho”, tức là các giao dịch không chính thức, không minh bạch giữa cơ quan phân bổ và đối tượng được phân bổ nguồn lực. Cơ chế “xin-cho” dẫn đến những tác động tiêu cực như không công bằng trong tiếp cận nguồn lực, trì trệ và kém hiệu quả trong quản lý tài nguyên và môi trường, hạn chế đóng góp vào ngân sách nhà nước từ tài nguyên và môi trường.

Nhóm cơ chế bao cấp được dùng để chỉ hoạt động sử dụng nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài chính) của Nhà nước để đầu tư phát triển hạ tầng thông tin kỹ thuật cho các lĩnh vực ngành tài nguyên và môi trường (ví dụ: điều tra thăm dò khoáng sản, đo đạc địa chính, quan trắc môi trường, quan trắc khí tượng - thủy văn...). Theo quan điểm truyền thống, đây là những lĩnh vực dịch vụ công, thuộc về trách nhiệm của Nhà nước. Tuy nhiên kinh nghiệm thực tiễn thế giới cho thấy nhiều mô hình tổ chức mới trong đó nhà nước chuyển giao toàn bộ hoặc một phần vai trò cung ứng cho khu vực tư nhân hoặc các đơn vị tư vấn dịch vụ tư nhân và Nhà nước cạnh tranh lành mạnh với nhau để chiếm lĩnh thị phần dịch vụ tài nguyên và môi trường. Điều này giúp giảm gánh nặng ngân sách nhà nước, thu gọn và nâng cao hiệu quả bộ máy nhân sự, giảm đầu tư cho cơ sở vật chất. Việc tham gia của khu vực tư nhân được cho là làm tăng hiệu quả đầu tư ở các lĩnh vực này.

Thứ hai, cạnh tranh kích thích tiến bộ kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất. Chủ thể sản xuất nào có kỹ thuật và công nghệ tiên tiến sẽ thu lợi nhuận cao hơn. Do đó cạnh tranh là áp lực với người sản xuất buộc họ phải cải tiến kỹ thuật, từ đó kỹ thuật và công nghệ sản xuất của xã hội được phát triển. ý tưởng trên đã được nhiều quốc gia, ngành và doanh nghiệp áp dụng trong quản lý tài nguyên và môi trường.

Hiện nay bảo vệ và quản lý môi trường được nhiều quốc gia công nhận như là một giải pháp, một lối thoát hay một con đường thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo ra sức cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế. Hàn Quốc năm 2009 đã đề ra chiến lược phát triển xanh (green growth strategy) trong đó đưa môi trường là một động lực của phát triển kinh tế, tạo ra thu nhập, việc làm, thu hút đầu tư, xây dựng đội ngũ nhân lực xanh, tạo ra lợi thế cạnh tranh và nâng cao vị thế, hình ảnh quốc gia trên trường quốc tế. Khu vực OECD gồm các quốc gia phát triển cũng thay đổi cách nhìn nhận với quản lý môi trường và tìm ra cơ hội giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế. Hoa Kỳ đặt mục tiêu đến năm 2030 tăng tỷ trọng năng lượng tái sinh sử dụng lên 20%. Đức, Hà Lan, Đan Mạch đang cung cấp một nguồn đầu tư đáng kể cho nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực năng lượng sạch để tạo ra ưu thế cạnh tranh với thế giới trong lĩnh vực này trong tương lai. Ngay cả tại các nước đang phát triển như Trung Quốc, các nhà lãnh đạo cũng đã thay đổi cách nhìn nhận với vấn đề môi trường và phát triển. Hàng hóa Trung Quốc không thể tiến ra thế giới nếu quá trình sản xuất gây ô nhiễm, khoảng 500 triệu người dân Trung Quốc đã chuyển sang tầng lớp trung lưu về thu nhập trong 15 năm qua và họ đòi hỏi phải được sống trong một môi trường đảm bảo. Trung Quốc hiện cũng là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới về công nghệ pin mặt trời. Như vậy, rõ ràng bảo vệ môi trường mang lại cơ hội và sức cạnh tranh cho các nền kinh tế và nhiều quốc gia đã nhìn ra được cơ hội này để đưa ra các chiến lược phát triển phù hợp.

Cạnh tranh cũng là yếu tố căn bản để các doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường nhằm thu được lợi thế cao hơn trên thị trường. Ngày nay, bên cạnh việc cạnh tranh bằng giá cả, chất lượng hàng hóa thì bí quyết thành công của các doanh nghiệp trên thương trường là phải đáp ứng được mong muốn và những giá trị chung của khách

hàng và xã hội, trong đó có giá trị bảo vệ môi trường. Các công ty tạo ra sự khác biệt với khách hàng thông qua những hành vi về trách nhiệm của họ với xã hội. Bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng tài nguyên hiệu quả sẽ làm cho hình ảnh của các doanh nghiệp được tốt hơn trong mắt người tiêu dùng và họ sử dụng những giá trị tốt đẹp đó để giao tiếp với xã hội nhằm nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm. Quản lý môi trường cũng giúp doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí, nâng cao hiệu suất sử dụng vật liệu và năng lượng góp phần làm giá thành cạnh tranh hơn. Như vậy quản lý môi trường doanh nghiệp ngày càng trở thành một tất yếu khách quan. Các doanh nghiệp ở các nước phát triển hay đang phát triển này nay đang áp dụng những công cụ quản lý môi trường tự nguyện như ISO, nhãn sinh thái, kiểm toán môi trường, sản xuất sạch hơn, vv. vì chúng thật sự mang lại lợi ích cho hoạt động kinh doanh.

4. Kết luận

Cơ chế thị trường cùng với các qui luật và nguyên tắc của nó nếu được vận dụng một cách linh hoạt sẽ góp phần là cơ sở để xây dựng và thực hiện các công cụ, chính sách quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường một cách hiệu quả. Thực tế những quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển, cách tiếp cận quản lý tài nguyên và môi trường theo những tín hiệu của thị trường đã chứng tỏ tính linh hoạt, hữu hiệu và sự phù hợp với xu thế vận hành của nền kinh tế.

Mấu chốt của việc vận dụng sức mạnh của thị trường trong quản lý tài nguyên và môi trường là phải nhìn nhận và đánh giá được giá trị của tài nguyên và môi trường. Tài nguyên và môi trường không chỉ là yếu tố đầu vào rất quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của xã hội mà còn là những nguồn lực khan hiếm, vì vậy cần phải được quản lý sao cho hiệu quả nhất, mang lại lợi ích cao nhất và lâu dài cho cộng đồng và xã hội. Đánh giá thấp hoặc không nhìn nhận

được giá trị tài nguyên, môi trường sẽ dẫn tới những động cơ sử dụng bừa bãi, gây lãng phí cạn kiệt và không hiệu quả những nguồn lực khan hiếm và quý giá này. Ngoài ra, khi đã coi môi trường và tài nguyên là tài sản và có giá trị thì những yếu tố này cần phải được hạch toán thường xuyên và đầy đủ trong hệ thống tài khoản của các doanh nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế để biết được sự đóng góp của tài nguyên và môi trường trong sự tăng trưởng kinh tế, cũng như sự khấu hao theo thời gian để có các giải pháp bảo tồn và quản lý phù hợp.

Quản lý tài nguyên và môi trường theo cơ chế thị trường cũng phải nhìn nhận được quy luật cung cầu và quy luật cạnh tranh vì đây là hai trong số những quy luật quan trọng nhất của kinh tế thị trường. Cung cầu là những lực lượng quyết định sự phân bổ nguồn lực trong xã hội, đồng thời quyết định giá cả của hàng hóa. Giá cả đến lượt mình lại là tín hiệu để điều chỉnh cung cầu và sự phân bổ nguồn lực tài nguyên và môi trường. Vì vậy, Nhà nước có thể tham gia điều chỉnh thị trường thông qua các chính sách tác động lên cung và cầu của tài nguyên và môi trường, từ đó góp phần điều chỉnh các tín hiệu của thị trường giúp cho quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên, môi trường được tối ưu hơn. Nói đến thị trường là nói đến sự cạnh tranh của các chủ thể kinh tế, cạnh tranh là động lực để phát triển, là cơ sở để các nguồn lực được đưa tới nơi chúng được sử dụng một

cách hiệu quả nhất. Tài nguyên và môi trường cần phải được quản lý bởi những chủ thể quản lý và sử dụng chúng hợp lý và tối ưu nhất, đóng góp được cao nhất vào tăng trưởng và nguồn thu cho nền kinh tế.

Tóm lại, kinh tế thị trường là một hệ thống tự điều chỉnh nền kinh tế, bảo đảm có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, các hàng hóa và nguồn lực được phân bổ có hiệu quả; đồng thời kích thích sự đổi mới, năng động và sáng tạo. Cơ chế thị trường có thể hỗ trợ việc quản lý tài nguyên và môi trường và góp phần sử dụng những nguồn lực khan hiếm này một cách hữu hiệu hơn. Sự can thiệp của Nhà nước sẽ đảm bảo hiệu quả cho sự vận động của thị trường được ổn định, nhằm tối đa hoá hiệu quả kinh tế, bảo đảm định hướng chính trị của sự phát triển kinh tế, sửa chữa khắc phục những khuyết tật vốn có của kinh tế thị trường góp phần hướng tới sự phát triển bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Mộng Lân (2006), *Các công cụ quản lý môi trường*, Nxb Khoa học kỹ thuật.
2. Nguyễn Thế Chinh (2003), *Kinh tế và quản lý môi trường*, Nxb Thống kê, 2003.
3. Sterner.T (2003), *Policy instruments for environmental and natural resource management*, Resource for the Future, Washinton D.C.
4. Trần Thanh Lâm (2006), *Quản lý môi trường bằng công cụ kinh tế*, Nxb Lao động.